

Triết Học
Phật Giáo Ấn Độ

INDIAN BUDDHIST PHILOSOPHY

© Amber D. Carpenter, 2014

This book is copyright under the Berne Convention.

All Rights Reserved

Authorised translation from the English language edition published by Routledge, a member of the Taylor & Francis Group

TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Tác giả: Amber Carpenter

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam theo ủy quyền pháp lý của Công ty TNHH Phật học Tinh hoa Thế giới, 2026

Bản dịch tiếng Việt © Công ty TNHH Phật học Tinh hoa Thế giới

Bản tiếng Việt được xuất bản theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty TNHH Phật học Tinh hoa Thế giới và Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam

Thiết kế và trình bày: Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam – thành viên của Alpha Publishing Group.

CÔNG TY CP SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS) thành lập tháng 9/2016 tự hào là một trong những đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực xuất bản và phát hành sách tại Việt Nam. Với nhiều năm kinh nghiệm, Omega Plus đã khẳng định vị thế của mình trong ngành xuất bản bằng việc xuất bản và phát hành các xuất bản phẩm giá trị và cung cấp các dịch vụ xuất bản sách chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Chúng tôi cung cấp dịch vụ xuất bản sách toàn diện, từ Mua bản quyền/Chấp bút, Dịch, Hiệu đính, Biên tập, Dàn trang, Thiết kế bìa, Xin Giấy phép Xuất bản đến In ấn, Truyền thông & Phát hành sách.

Không phần nào thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam và được chủ sở hữu nhượng quyền trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam. Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Carpenter, Amber D.

Triết học Phật giáo Ấn Độ / Amber D. Carpenter ; Đồng Khôi dịch ; Thích Thiện Chánh. - H. : Thế giới ;

Công ty Sách Omega Việt Nam, 2026. - 544 tr. ; 24 cm

1. Triết học 2. Đạo Phật 3. Ấn Độ

181.0430954 - dc23

TGH0276p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn, phathoctinhhoathegioi@gmail.com

Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản và truyền thông trên sách: truyenthong@omegaplus.vn

Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

Amber D. Carpenter

Nghiên cứu/giảng dạy tại Đại học Yale-NUS, Oxford

Triết Học Phật Giáo Ấn Độ

Đồng Khôi dịch | Tiến sĩ Thích Thiện Chánh hiệu đính



 NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

 MEGA+

ĐỘI NGŨ TRIỂN KHAI OMEGA+

Phụ trách chung: Trần Hoài Phương

Phụ trách xuất bản: Hà Thị Kim Ngân

Điều phối xuất bản: Vũ Giang

Phụ trách bản quyền: Thiên Hương

Biên tập viên: Omega+

Thiết kế bìa: Hoàng Duy Khánh

Trình bày: Vũ Lê Thư

Thư ký xuất bản: Bùi Huyền

ĐƠN VỊ HỢP TÁC TRUYỀN THÔNG



TRÀM ĐỌC

<https://www.facebook.com/tramdocvn>

website: <http://tramdoc.vn/>

Mục lục

Lời nói đầu.....	7
Lời cảm ơn	14
Viết tắt	17
Niên biểu.....	22
Chương một Nghiệm chứng về khổ của Đức Phật.....	29
Chương hai Thực hành và lý thuyết về vô ngã.....	64
Chương ba Phiền não (Kleśas) và tâm bi	110
Chương bốn Cỗ xe lớn thứ hai của Đức Phật.....	148
Chương năm Các câu hỏi về nghiệp.....	183
Chương sáu Bản ngã vô trách nhiệm, Vô ngã có trách nhiệm	223
Chương bảy Chuyển bánh xe pháp lần thứ ba: Yogācāra	258
Chương tám Giai đoạn kéo dài từ cuối thế kỷ VI sang thế kỷ VII: Nhận thức luận như là đạo đức học.....	315
Lời kết	427
Thông tin nền tảng	442
Phụ lục 1 Các ngôn ngữ Phật giáo	443
Phụ lục 2 Bối cảnh tri thức.....	447

Phụ lục 3	A-tỳ-đạt-ma (Vi Diệu Pháp)	450
Phụ lục 4	Tóm tắt triết học Ấn Độ.....	454
Chú thích.....		458
Mục từ tra cứu.....		530
Các sách Dự án Phật học Tinh hoa Thế giới đã dịch Việt.....		536

Lời nói đầu

Nếu triết học cổ đại vẫn còn sức sống, thì ấy là vì nó liên quan đến cuộc sống. Dù cuộc tranh biện có trở nên trừu tượng đến đâu (và đúng là nó thực sự rất trừu tượng), dù cuộc đàm luận có khó nắm bắt ra sao thì vẫn luôn có một mạch nguồn xuyên suốt, neo vào nó mỗi bận tâm không thể tránh né: làm thế nào để sống và làm thế nào để tồn tại. Điều này đúng với các triết gia Hy Lạp cổ đại, và đó là lý do tại sao những quan điểm của họ vẫn còn giá trị đối với chúng ta cho đến tận ngày nay; và cũng đúng không kém với các triết gia Ấn Độ cổ đại, trong đó có các vị luận sư Phật giáo mà giáo pháp của họ là trọng tâm của cuốn sách này.

Tôi không dám hy vọng đã trình bày một cách toàn diện về triết học Phật giáo Ấn Độ, vốn kéo dài qua nhiều thế kỷ và bao gồm vô số bậc luận sư. Trong những trang sách tiếp theo, tôi chỉ muốn trình bày một cách đủ rộng để độc giả có thể có định hướng trong lĩnh vực này, nắm bắt được những mối quan tâm chính của các bậc cao tăng Phật giáo Ấn Độ và cách các ngài diễn đạt những mối quan tâm đó. Ngoài ra, tôi đã cố gắng tập trung vào việc khai triển từng luận điểm cụ thể, để độc giả có thể cảm nhận được lập luận triết học của các bậc đạo sư Phật giáo và tác phẩm của họ, cũng như thấy được giá

trị và những thách thức của việc làm này như thế nào. Bởi vì các luận sư Phật giáo vẫn luôn quan tâm về những câu hỏi và vấn đề căn bản có thể gợi sự đồng cảm nơi mọi người, cho nên các ngài đã khai mở những phương tiện thiện xảo về tư duy và lập luận để thâm nhập vào những điều ấy. Các ngài thường thách thức nhau diễn bày sự liễu ngộ về chánh pháp của Đức Phật một cách tinh tường hơn, đồng thời đưa ra những luận cứ sắc bén hơn để bảo vệ những quan điểm này. Khi các bậc luận sư Phật giáo chưa thể hình dung ra những cách mới và thậm thâm hơn để thấu triệt lập trường của Phật giáo, đồng thời cũng biện bạch cho nhau, thì các ngài lại phải đối phó với sức ép từ các triết gia ngoại đạo. Những người này thường có sự hoài nghi đối với các lập luận cốt lõi của Phật giáo trong lĩnh vực siêu hình học và nhận thức luận, do đó, họ cũng nghi ngờ về khả năng căn bản của Phật giáo trong việc giảng giải một cách thấu đáo về cách chúng ta nên sống, tư duy và thấu hiểu bản thân mình.

Chương đầu tiên sẽ phác họa khuôn khổ cơ bản trong đó tư tưởng Phật giáo được xây dựng, và trình bày cách hiểu về khổ đế, dựa trên sự kết nối giữa thực tế siêu hình của đau khổ với cảm thọ bất như ý về nó. Chương 2 thẩm xét một học thuyết mà Phật giáo nổi bật nhất (hay thậm chí gây nhiều tranh cãi nhất): vô ngã. Tôi khảo sát xem liệu điều này nên được hiểu là luận điểm về thực tại hay là lời chỉ dạy pháp môn tu tập xa lìa ngã chấp, trước khi xem xét các lập luận của các triết gia Phật giáo thời kỳ đầu, những bậc đã xem đây là lời khẳng định về “thực tướng của các pháp” cần được giải thích và phản biện. Các lập luận của các ngài dẫn đến việc chấp nhận một dạng học thuyết tương tự như thuyết về đặc tính cụ thể (*trope theory*)¹ trong triết học phương Tây. Thuyết này

không chỉ phủ định khái niệm về cái tôi (bản ngã) như là chủ thể căn bản và tác nhân hợp nhất, mà còn bác bỏ bất kỳ tổng thể phức hợp nào có thể được xem là nền tảng hay liên kết các thuộc tính.

Thuyết vô ngã, dù được xem là một phán quyết về thực tại hay phương pháp quán chiếu thì đều nhắm đến cùng một mục đích: chấm dứt khổ bằng cách đoạn trừ nguyên nhân gây khổ, đặc biệt là tham ái. Chúng ta có thể thắc mắc về cách thức chính xác của tiến trình này (Làm sao thấy được vô ngã lại dẫn đến sự đoạn diệt tham ái?); hơn nữa, dù cơ chế vận hành ra sao, thì ta vẫn có thể tự hỏi liệu mục tiêu có xứng đáng với công sức mình đang bỏ ra hay không (Liệu việc tìm cách chấm dứt khổ bằng cách từ bỏ tất cả mọi tham ái có đáng để theo đuổi?). Chương 3 sẽ xem xét chính xác lý tưởng của Phật giáo là gì, thông qua cả lý tưởng Bồ Tát và lý tưởng A-la-hán, vốn bị lý tưởng Bồ Tát thách thức, đồng thời đặt câu hỏi liệu một trong hai lý tưởng này có thực sự hấp dẫn hay có nên được kỳ vọng là như vậy hay không. Chương này cũng bàn về những lý lẽ có thể đưa ra để đáp lại quan điểm cho rằng có một mục tiêu cao thượng hơn việc chấm dứt khổ. Chương 4 tiếp tục nghiên cứu đạo đức Đại thừa thông qua ngài Long Thọ (Nāgārjuna), vị triết gia đầu tiên được ghi danh trong truyền thống Phật giáo. Học thuyết Trung quán của ngài về giáo pháp Đức Phật được cho là quay về với cội nguồn, với ý nghĩa đích thực hơn trong lời dạy của Đức Phật, đồng thời đặt nền móng có hệ thống cho tư tưởng Đại thừa. Cách ngài triển khai lập luận vừa độc đáo vừa nan giải, sử dụng các Tứ cú phủ định tương chừng như chấp nhận những điều mâu thuẫn. Tôi cho rằng nếu chúng ta hiểu được tư tưởng phản bác bản chất luận² và phản bác nền tảng luận³ của ngài, chúng ta có thể hiểu được lý do tại sao ngài

lại chọn phương pháp lập luận khó nắm bắt này; tuy nhiên, siêu hình học không có điểm tựa cũng có thể khiến chúng ta thiếu đi nền tảng cho sự tiến bộ về mặt đạo đức.

Điểm then chốt trong tư tưởng đạo đức không chỉ là tiềm năng tiến bộ mà còn là việc quy trách nhiệm. Chương 5 sẽ xem xét khái niệm nghiệp (*karma*) như một phạm trù mà các triết gia Ấn Độ thường sử dụng để bàn luận về các vấn đề trách nhiệm đạo đức. Vậy trong quan niệm Phật giáo thì nghiệp là gì, nó vận hành như thế nào trong toàn bộ hệ thống tư tưởng Phật giáo, và liệu nó có thể (và có nên) được điều chỉnh, hay thậm chí là loại bỏ hoàn toàn hay không. Mối quan ngại rằng thuyết vô ngã sẽ xóa bỏ mọi trách nhiệm là điều được những người không theo Phật giáo nêu ra, và trong Chương 6, chúng ta sẽ khảo sát các lập luận tinh vi của phái Nyāya (Chính lý luận) về sự hiện hữu của bản ngã. Họ cho rằng chính trải nghiệm đã minh chứng cho tính “nhất thể trong đa thù” của bản ngã, một khái niệm mà Phật giáo bác bỏ. Họ cho rằng ký ức có khả năng liên kết các trải nghiệm ở các thời điểm khác nhau; trong khi tham ái có thể hợp nhất các trạng thái tâm lý khác biệt như tri giác và ký ức vào một khoảnh khắc duy nhất. Quan điểm giản lược của Phật giáo, vốn tìm cách loại bỏ mọi tổng thể phức hợp khỏi danh mục những pháp thực sự hiện hữu, có thể gặp khó khăn trong việc giải thích thỏa đáng về ký ức, trách nhiệm cá nhân, và ngay cả về dục vọng (tham ái) – vốn được xem là căn nguyên của khổ đau.

Ngài Thế Thân (Vasubandhu) đẩy tư tưởng giản lược của Phật giáo đến điểm cực đoan. Ngài nhận ra rằng không có thực thể nào có thể định vị trong không gian mà vẫn giữ được tính đơn nhất tuyệt đối. Từ đó, ngài lập luận rằng Phật tử phải

chấp nhận quan điểm không có bất kỳ điều gì thực sự hiện hữu trong không gian. Chương 7 xem xét các lập luận của ngài Thế Thân và thảo luận liệu quan điểm của ngài có nên được gọi là “duy tâm luận” hay không. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần thấu hiểu cách ngài Thế Thân phân tích các phương thức hiện hữu và các điều kiện tiên quyết cho khả năng sinh khởi của bất kỳ trải nghiệm nào. Theo ngài Thế Thân, có một điều kiện tối hậu mà ta không thể diễn đạt hay suy tưởng về nó. Tôi cho rằng việc nhận ra sự thật này chính là cốt lõi của quá trình chuyển hóa toàn diện bản thân.

Bất kỳ quan điểm nào – như trong Phật giáo – cho rằng “thấy các pháp như thật” là mục tiêu chính yếu, thì đều phải coi trọng nhận thức luận. Khuynh hướng này đã ngấm đình trong tư tưởng Phật giáo từ xưa, nhưng được thể hiện rõ nét nhất trong tác phẩm của ngài Trần Na (*Dīnāga*), người đã tạo ra một cuộc cách mạng trong các học thuyết về lý luận, logic và ngôn ngữ. Công trình của ngài là một phần của làn sóng trí tuệ lớn diễn ra trong các cộng đồng Phật giáo, và toàn Ấn Độ nói chung, bắt đầu từ khoảng giữa thế kỷ VI. Chương 8 tập trung vào “bước ngoặt nhận thức luận” trong triết học Phật giáo. Ngài Trần Na hệ thống hóa quan điểm Phật giáo rằng sự khái niệm hóa làm biến dạng thực tại. Theo ngài, thực tại tự thân là phi khái niệm và có thể được tri nhận trực tiếp. Điều này giữ nguyên nhiệm vụ đạo đức của chúng ta là “buông bỏ” sự chấp thủ vào các cấu trúc khái niệm – đặc biệt là khái niệm về bản ngã và sự phân biệt giữa ngã và phi ngã. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có nguy cơ khiến mọi cách sử dụng ngôn ngữ đều trở nên sai lệch như nhau. Điều này có thể dẫn đến hệ quả là không còn chỗ cho suy luận trên con đường hướng tới sự hoàn thiện đạo đức và gây khó khăn trong việc giải thích

quá trình tiến tới giác ngộ tối hậu. Trần Na và Pháp Xứng (Dharmakīrti) cố gắng giải quyết những vấn đề trên thông qua việc phân tích suy luận và căn cứ của nó. Trong khi đó, các học giả Trung quán đương thời lại có cách tiếp cận khác. Họ ủng hộ việc loại bỏ hoàn toàn sự phân biệt được cho là tồn tại giữa “cấu trúc khái niệm đơn thuần” và “thực tại tối hậu”. Đối với họ, sự phân biệt này chính là một loại chấp thủ cần được buông bỏ. Cụ thể, ngài Thanh Biện (Bhāviveka) đã lập luận mạnh mẽ chống lại quan điểm duy tâm luận Phật giáo cho rằng có một thực tại tối hậu, hoàn toàn không thể khái niệm hóa. Ngài cho rằng ngay cả khái niệm về một “thực tại không thể khái niệm hóa” cũng là một loại khái niệm. Trong khi đó, ngài Nguyệt Xứng (Candrakīrti) cho rằng ngay cả những lập luận của ngài Thanh Biện cũng đã nhượng bộ quá nhiều cho ngài Thế Thân và những nhà nhận thức luận kế thừa ngài. [Theo ngài Nguyệt Xứng, bất kỳ nỗ lực nào nhằm xác định bản chất của thực tại – dù là khẳng định hay phủ định – đều là hình thức chấp thủ cần được buông bỏ]. Thực tại tối hậu mà chúng ta cần thấu hiểu chính là ở chỗ nhận ra rằng không có thực tại tối hậu nào cả. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến dạng chủ nghĩa tịch mặc (*quietism*) không thể chấp nhận được, một triết lý có vẻ như để mọi thứ nguyên trạng mà không có nỗ lực cải thiện. Để giải quyết vấn đề này, ngài Tịch Thiên (Śāntideva) đề xuất cách mà một luận sư Trung quán có thể bác bỏ mọi bất đối xứng về mặt siêu hình và nhận thức luận [tức là không cho rằng có bất kỳ quan điểm nào là tuyệt đối đúng hay sai], nhưng vẫn giữ được ý niệm về sự tiến bộ trên con đường tu dưỡng đạo đức.

Cuốn sách này kết thúc sau khi đã trình bày hầu hết các mảnh ghép triết học quan trọng của Phật giáo Ấn Độ. Đến

đây, bức tranh tổng thể về tư tưởng Phật học đã được phác họa và các lập trường chính yếu đã được xác lập. Các triết gia không theo Phật giáo ở Ấn Độ đưa ra những thách thức ngày càng sâu sắc và vi tế đối với các quan điểm Phật giáo, từ đó dẫn đến những phản biện ngày càng uyên thâm hơn. Chúng tôi không đào sâu vào những vấn đề này ở đây; nhưng những gì được trình bày sẽ cho phép một triết gia hứng thú có thể tiếp tục thảo luận sang giai đoạn từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI, đặc biệt khi ngày càng có nhiều tài liệu tham khảo gốc từ thời kỳ này được chuyển ngữ sang tiếng Anh.

Lời cảm ơn

Cơ duyên để tôi đào sâu vào triết học Phật giáo Ấn Độ đến từ một khoản tài trợ quý báu của Quỹ Einstein, nơi tôi có vinh dự là Einstein Fellow (Học giả chương trình Einstein) năm 2008. Tôi vô cùng biết ơn vì cơ hội hiếm có này, cho phép tôi khai phá một lĩnh vực hoàn toàn mới mẻ và rộng mở. Những lợi ích từ sự sẵn lòng đầu tư và chấp nhận rủi ro ấy chắc chắn sẽ lan tỏa vượt xa phạm vi của cuốn sách này. Tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm kích đến Đại học York, nơi đã tiếp nối hỗ trợ thông qua chức danh Giảng viên Kỷ niệm (*Anniversary Lectureship*⁴), tạo duyên lành cho tôi có thời gian dài nhiều tháng để chuyên tâm nghiên cứu. Những lời góp ý tận trọng và khích lệ từ độc giả ẩn danh của Nhà xuất bản Acumen đã được tôi trân trọng đón nhận, và chắc chắn đã góp phần làm cho cuốn sách này thêm phần viên mãn.

Một số nội dung xuất hiện ở đây trước tiên được trình bày dưới dạng các bài nói chuyện: tôi xin cảm ơn những nhận xét sắc bén và đầy tâm huyết của các đồng nghiệp tại Đại học Tây Úc; những người tham gia hội nghị “Thấu triết về đau khổ” (*Making Sense of Suffering*) tại Prague năm 2010; và những cư dân tại Thösamling, những người đã mang đến cho tôi không gian khoáng đạt tuyệt vời trong thời gian tôi ở đó năm

2009. Tôi cũng xin cảm ơn các sinh viên của mình tại Đại học York, nơi tôi đã thử nghiệm hầu hết các ý tưởng trong cuốn sách này. Việc đồng giảng một khóa học với Graham Priest về triết học Phật giáo Ấn Độ và triết học Hy Lạp thực sự rất thú vị và giàu kết quả học thuật; Chương 3 đặc biệt chịu ảnh hưởng từ các cuộc trao đổi của chúng tôi trong thời gian tôi làm khách tại Đại học Melbourne, và tôi cảm ơn Graham vì sự phản biện kiên định của ông, cũng như vì đã tạo ra cơ hội để có những bất đồng ấy. Rachael Wiseman là một người đối thoại triết học bên bỉ, cùng tôi tranh luận thấu đáo (trong số nhiều vấn đề khác) về việc liệu siêu hình học có quan trọng không, nếu có thì quan trọng như thế nào – và liệu nó có còn là siêu hình học không. Thật vui khi được cảm ơn cô ấy, và Kadie Armstrong, Fabian Geier, Joseph Hardwick, Seishi Shimizu cùng Ben Young, những người đã nuôi dưỡng tinh thần tìm tòi bằng các cuộc thảo luận sôi nổi, đồng thời chăm sóc thể chất bằng những bữa ăn bổ dưỡng trong giai đoạn cuối của quá trình viết cuốn sách này.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả những vị thầy của mình. Giáo sư M. M. McCabe và Giáo sư Verity Harte đã khai mở cho tôi phương pháp thể nghiệm triết lý cùng với Plato, chứ không chỉ đơn thuần nghiên cứu về ông ấy – một món quà quý giá về cách tiếp cận các văn bản triết học mà ảnh hưởng của nó đã lan tỏa tới cả việc tôi tiếp cận tư tưởng của các triết gia Ấn Độ được bàn đến trong cuốn sách này. Rai Gaita đã chỉ dạy tôi rằng Chánh tư duy và Chánh ngữ vẫn là những thử thách lớn nhất trong con đường tâm đạo, đồng thời cũng là những điều quan yếu nhất. Cả ba vị ấy đều thể hiện một phương pháp hành trì triết học vừa hòa ái vô ngại, vừa sắc bén trong tư duy phản biện. Tôi đặc biệt cảm

niệm ân đức của các bậc thiện tri thức thời sơ học – Jonathan Lear, Susan Neiman, Jonathan Glover – các vị không yêu cầu tôi thu hẹp phạm vi quan tâm của mình, hay cố chấp rằng triết lý chỉ được tìm thấy trong một số ít bản văn. Nếu không có tâm bao dung của họ, nhiều điều trong triết học sẽ trở nên bất khả – chắc chắn cuốn sách này sẽ không thể ra đời – và triết học ngày nay sẽ kém phần linh hoạt hơn nhiều.

Lời tri ân sâu sắc nhất xin dành cho những người thầy đầu tiên: chị gái tôi, người đã dạy tôi cách buông bỏ những cảm xúc đau khổ; chú tôi, người đã dạy tôi cách thắc mắc, nghi ngờ và chỉ tin tưởng vào trải nghiệm của chính mình; và mẹ tôi, người đã dạy tôi về giáo lý Duyên khởi.

Viết tắt

Trong cuốn sách này, tôi đã cố gắng trích dẫn từ các bản dịch phổ biến và dễ tiếp cận. Các chữ viết tắt dùng để chỉ các bản văn và bản dịch sẽ được liệt kê dưới đây, trừ khi có ghi chú khác.

AK *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (Abhidharmakośa)* của ngài Thế Thân; xem mục *AKBh*

AKBh *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận thích (Abhidharmakośabhāṣya)* của ngài Thế Thân. Tác phẩm được hiệu đính và dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Pháp bởi Louis de la Vallée Poussin, sau đó được Leo M. Pruden dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh. Gồm 4 tập (Berkeley, CA: Asian Humanities Press, 1988)

AN *Tăng chi bộ kinh (Aṅguttara Nikāya)*. Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Numerical Discourses of the Buddha*, do Bhikkhu Bodhi dịch (Boston, MA: Wisdom Publications, 2012)

BCA *Nhập bồ đề hành luận (Bohicāryāvatāra)* của ngài Tịch Thiên. Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *A Guide to the Bodhisattva Way of Life* do B. A. Wallace và V. A. Wallace dịch (Ithaca, NY: Snow Lion Publications, 1997)

- CS *Quảng bách luận* (hay *Tứ bách luận - Catuḥśataka*) của ngài Thánh Thiên (Āryadeva). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *Āryadeva's Catuḥśataka: on the Bodhisattva's Cultivation of Merit and Knowledge* do Karen Lang dịch (Copenhagen: Akademisk Forlag, 1986)
- Dhp. *Kinh Pháp cú (Dhammapadā)*. Bản dịch tiếng Anh kèm chú giải do Gil Fronsdal thực hiện (Boston, MA: Shambhala, 2005)
- KV *Kathāvatthu* (Bộ Ngũ tông, là bộ thứ năm trong bảy bộ của Vi Diệu Pháp). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *Points of Controversy, Or Subjects of Discourse* do S. Z. Aung và bà Rhys Davids dịch (Oxford: Pāli Text Society, [1915] 1974)
- MA *Nhập Trung quán luận (Madhyamakāvatāra)* của ngài Nguyệt Xứng. Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *Introduction to the Middle Way: Chandrakirti's Madhyamakavatara* do Nhóm dịch thuật Padmakara dịch (Boston, MA: Shambhala, 2002)
- MAI *Trung quán trang nghiêm luận (Madhyamakālamkāra)* của ngài Tịch Hộ (Śāntaraksita). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Adornment of the Middle Way*, do Nhóm dịch thuật Padmakara dịch (Boston, MA: Shambhala, 2005)
- MH *Trung quán tâm luận (Madhyamakahrdaya)* của ngài Thanh Biện. Quyển IV và V được dịch bởi M. D. Eckel trong tác phẩm *Thanh Biện và các đối thủ Phật giáo của ngài (Bhāviveka and His Buddhist Opponents)* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2008)

- MMK* Căn bản Trung quán luận tụng (*Mūlamadhyamakakārikā*) của ngài Long Thọ. Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Fundamental Wisdom of the Middle Way: Nāgārjuna's Mūlamadhyamakakārikā*, do J. Garfield dịch (Oxford: Oxford University Press, 1995)
- MN* Trung bộ kinh (*Majjhima Nikāya*). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Middle-Length Discourses of the Buddha* do Bhikkhu Bodhi và Bhikkhu Ñāṇamoli dịch (Boston, MA: Wisdom Publications, 1995)
- MP* Mi Tiên vấn đáp (*Milindapañhā*). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *Milinda's Questions* do I. B. Horner dịch (Oxford: Pāli Text Society, 1963–64)
- NS* Túc mục/Chánh lý kinh (*Nyāya-Sūtra*) của ngài Cô Đàm (Gautama). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *Nyāya-Sūtra With Nyāya-Vārttika* do Ganganatha Jhā dịch (Allahabad: E. J. Lazarus, 1910)
- NV* Chánh lý kinh chú giải (*Nyāya-Vārttika*), xem phần NS. Phần chú giải về NS I.1 được dịch bởi Matthew Kapstein trong tác phẩm *Dấu vết của lý trí (Reason's Traces)* (Boston, MA: Wisdom Publications, 2001)
- PP* Minh cú luận (*Prasannapadā*) của ngài Nguyệt Xứng. Một số phần được dịch sang tiếng Anh với nhan đề *Lucid Exposition of the Middle Way* bởi M. Sprung (London: Routledge & Kegan Paul, 1979)
- PS* Tập lượng luận (*Pramāṇasamuccaya*) của ngài Trần Na. Chương 1 được dịch bởi Masaaki Hattori trong tác phẩm *Trần Na, bàn về tri giác (Dignaga, On Perception)* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1968).

- Chương 2 và 5 được dịch bởi Richard Hayes trong tác phẩm *Trần Na bàn về việc diễn giải các pháp ấn (Dignaga on the Interpretation of Signs)* (Dordrecht: Kluwer, 1988)
- PSV *Tập lượng luận tự chú (Pramāṇasamuccayavṛtti)* của ngài Trần Na; xem mục PS
- PTS Hội kinh điển Pāli (Pāli Text Society)
- PV *Lượng thích luận [chú giải Tập lượng luận của ngài Trần Na] (Pramāṇavārttika)* của ngài Pháp Xứng. Một số phần được dịch bởi John Dunne trong tác phẩm *Nền tảng triết học của Pháp Xứng (Foundations of Dharmakīrti's Philosophy)* (Boston, MA: Wisdom Publications, 2004)
- PVSV *Lượng thích luận tự chú (Pramāṇavārttikasvavṛtti)* của ngài Pháp Xứng; xem mục PV
- RĀ *Bảo hành vương chính luận (Ratnāvalī)* của ngài Long Thọ. Các bài kệ còn lại bằng tiếng Phạn được dịch bởi Guiseppe Tucci, đăng trên *Tạp chí Hội Á châu Hoàng gia Vương quốc Anh và Ireland (Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland)*, tập 66 (1934): tr. 307–25; tập 68 (1936): tr. 237–52, 423–35. Bản dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh với nhan đề *Buddhist Advice for Living and Liberation: Nagarjuna's Precious Garland* do J. Hopkins dịch (Ithaca, NY: Snow Lion Publications, 1988)
- SN *Tương ứng bộ kinh (Saṃyutta Nikāya)*. Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Connected Discourses of the Buddha* bởi Bhikkhu Bodhi (Boston, MA: Wisdom Publications, 2000)

- TK *Duy thức tam thập tụng (Triṃśikā-Kārikā)* của ngài Thế Thân. Được dịch bởi Stefan Anacker trong tác phẩm *Bảy tác phẩm của Thế Thân, vị bác sĩ tâm lý học Phật giáo (Seven Works of Vasubandhu, the Buddhist Psychological Doctor)* (New Delhi: Motilal Banarsidass, 1984)
- TS *Nhiếp chân thật luận (Tattvasaṃgraha)* của ngài Tịch Hộ (Śāntarakṣita). Được dịch cùng với *Chú giải của ngài Liên Hoa Giới (Kamalaśīla)* bởi Ganganatha Jhā (Delhi: Motilal Banarsidass, 1939)
- TSN *Tam tự tính luận (Trisvabhāva-Nirdeśa)* của ngài Thế Thân. Được dịch bởi Stefan Anacker trong tác phẩm *Seven Works of Vasubandhu, the Buddhist Psychological Doctor* (New Delhi: Motilal Banarsidass, 1984)
- VK *Duy thức nhị thập tụng (Viṃśatikā-Kārikā)* của ngài Thế Thân. Được dịch bởi Stefan Anacker trong *Seven Works of Vasubandhu, the Buddhist Psychological Doctor*, (New Delhi: Motilal Banarsidass, 1984)
- Vsm. *Thanh tịnh đạo luận (Visuddhimagga)* của ngài Phật Âm (Buddhaghosa). Bản dịch tiếng Anh với nhan đề *The Path of Purification* do Ñāṇamoli Bhikkhu dịch (Onalaksa, WA: Nhà xuất bản Pariyatti, [1975] 1991)

Niên biểu

Thánh tăng	Chánh Lý phái	Khác
Đức Phật, khoảng thế kỷ IV trước Tây lịch (TTL); các bộ kinh Nikāya và Luật tạng (<i>Vinaya</i>) ra đời ngay sau đó		Pāṇini, khoảng thế kỷ VI TTL; Nhà văn phạm học
Các bản văn A-tỳ-đạt-ma. Cũng có Kinh Pháp cú (<i>Dhammapada</i>); <i>Mi Tiên vấn đáp</i> (<i>Miṅḍapañha</i>), khoảng thế kỷ III-I TTL		
	Cồ Đàm (Gautama), khoảng thế kỷ I?	
Long Thọ, hoạt động khoảng năm 170? [thế kỷ II]		Íśvarakṛṣṇa, khoảng thế kỷ II; thuộc phái Số luận (<i>Sāṃkhya</i>)

Thánh tăng		Chánh Lý phái	Khác
Thánh Thiên (Āryadeva) (đệ tử của Long Thọ), hoạt động khoảng năm 200?		Vātsyāyana, khoảng thế kỷ II-IV	
	Vô Trước (Asaṅga), khoảng thế kỷ IV [anh em cùng cha khác mẹ của Thế Thân]		Śabara, khoảng thế kỷ IV; thuộc phái Mīmāṃsā
	Thế Thân; Tăng-già Bạt-đà-la (Saṅghabhadra), khoảng thế kỷ IV		
	Phật Âm (Buddhaghosa), khoảng thế kỷ V [thuộc Thượng tọa bộ (Theravāda)]		
Phật Hộ (Buddhapālita), 470-540	Trần Na, khoảng 480-540		Bhartṛhari, khoảng thế kỷ V; Nhà văn phạm học

Thánh tăng	Thánh tăng	Chánh Lý phái	Khác
Thanh Biện, hoạt động khoảng năm 570 [cùng thời với Pháp Hộ (Dharmapāla)]	Sthiramati, khoảng thế kỷ VI [bình luận về Thế Thân]; Pháp Hộ (Dharmapāla), hoạt động khoảng năm 550-570 [chú giải về MMK?]		
Nguyệt Xứng, đầu thế kỷ VII	Pháp Xứng [hoặc khoảng 540-600; hoặc khoảng 600-660]	Uddyotakara, khoảng 550-650 [cùng thời với Pháp Xứng]	Prabhākara, khoảng thế kỷ VII; thuộc phái Mīmāṃsā
			Kumārila, thuộc phái Mīmāṃsā, khoảng năm 680; Thương-yết-la (Śaṅkara), khoảng thế kỷ VIII, thuộc phái Vedānta [cùng thời với Nguyệt Xứng]

Thánh tăng	Chánh Lý phái	Khác
Tịch Thiên, 685-763	[Nhà tổng hợp] Liên Hoa Giới (Kamalaśīla), 740-795, Pháp Thượng (Dharmottara), khoảng 740-800; Trí Tạng (Jñānagarbha), thế kỷ VIII	Vācaspati Mīśra, khoảng 841 (hoặc 976) Jayanta Bhaṭṭa, 840-900
[Nhà tổng hợp] Tịch Hộ (Śāntarakṣita), 725-788		Bhaṭṭa Uṃveka, khoảng 710; thuộc phái Mīmāṃsā
[Nhà tổng hợp] Liên Hoa Giới, 740-795 Pháp Thượng, khoảng 740-800; Trí Tạng, khoảng thế kỷ VIII	Vācaspati Mīśra, hoạt động khoảng năm 841 (hoặc 976) Jayanta Bhaṭṭa, 840-900	

Thánh tăng	Chánh Lý phái	Khác
[Nhà tổng hợp nhận thức luận] Trí Xứng Hữu (Jñānaśrīmitra), hoạt động khoảng 980-1030	Udayana, hoạt động khoảng năm 984	Śrīdhara, hoạt động khoảng 950-1000; thuộc phái Vaiśeṣika
[Nhà tổng hợp nhận thức luận] Bảo Xứng (Ratna Bảo Xứng kīrti), khoảng 1000-1050	Trilocana, khoảng thế kỷ X Vācaspatimīśra, khoảng thế kỷ X	
Mokṣākāragupta, khoảng thế kỷ XI - XII [Tarkabhāṣā, giới thiệu về Pháp Xứng]		Pārthasārathimīśra, hoạt động khoảng 1075; Śrīharṣa thuộc phái Mīmāṃsā (1075-1125); thuộc phái Advaita
	Gaṛigeśa Upadhyaya, khoảng thế kỷ XII – XIII	
	Śaṛīkaramīśra, hoạt động khoảng 1450	
	Raghunātha Sīromañi, 1477-1547	

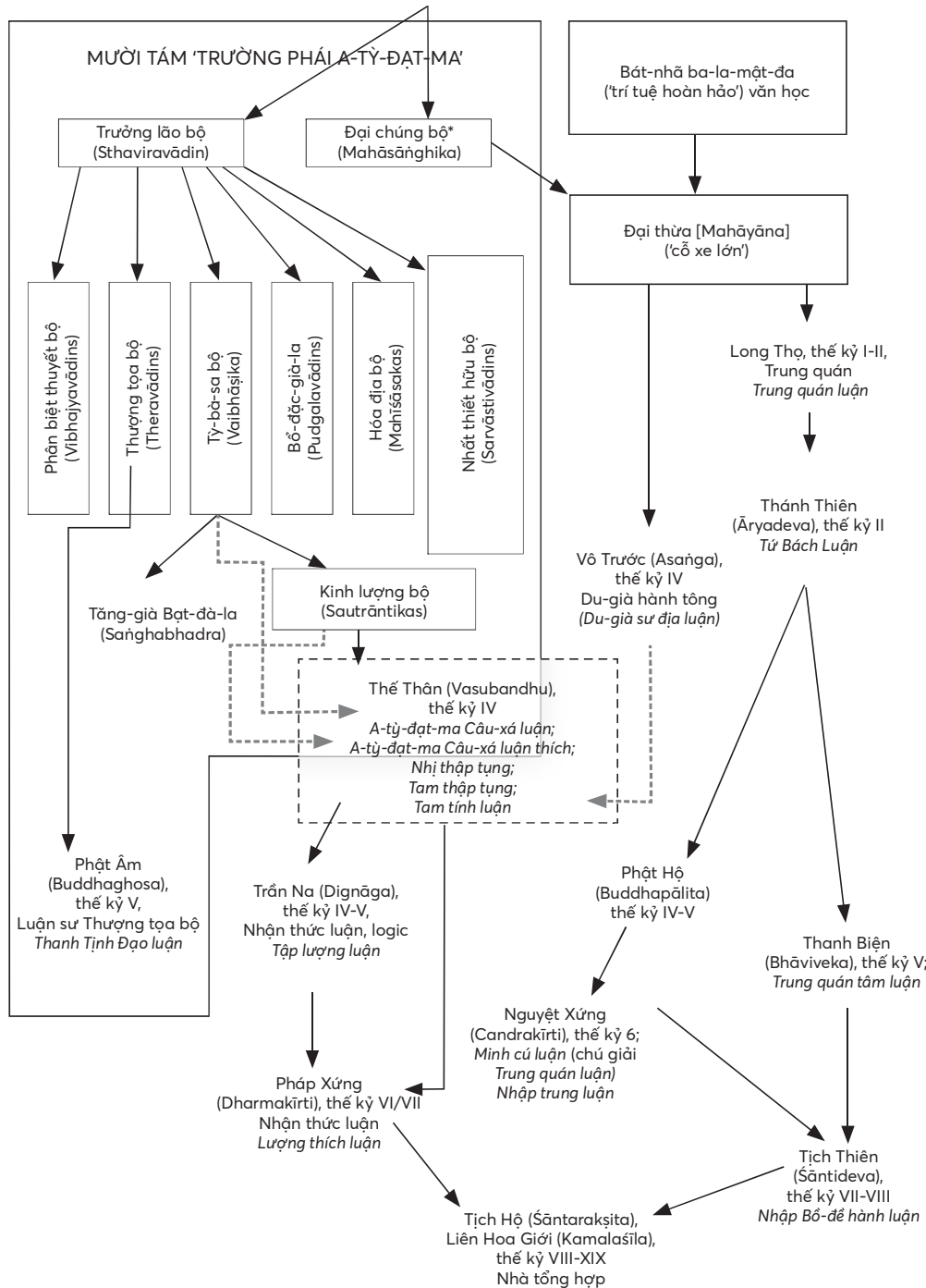
SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ

Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Đức Phật Thích Ca), khoảng 500-400 TTL

Kinh tạng (Sutra)

Luật tạng (Vinaya)

A-tỳ-đạt-ma tạng (Abhidhamma)



*Nhìn lược đồ trên có mũi tên từ “Đại chúng bộ” chỉ đến “Đại thừa” làm độc giả có thể hiểu nhầm Đại chúng bộ là “bộ phái mẹ” từ đó sinh ra Đại thừa. Thực sự không hoàn toàn vậy vì cả Đại chúng bộ và Trưởng lão bộ đều đóng góp cho sự hình thành Phật giáo Đại Thừa, như theo thiên sư Nhất Hạnh: “Nếu chúng ta nghĩ rằng Đại Chúng Bộ đã phát triển để trở thành Phật giáo Đại thừa là chúng ta sai lầm. Có sự phân phái ra thành Thượng Tọa Bộ [Sthavīravāda – dịch giả cuốn sách này dịch là Trưởng lão bộ] và Đại Chúng Bộ. Đại Chúng Bộ có khuynh hướng tiến bộ, không bảo thủ, nên chúng ta tưởng Đại Chúng Bộ sau này sẽ trở thành Đại thừa. Đó là một sự sai lầm. Đại Chúng Bộ cũng như một số bộ phái phát sinh từ Đại Chúng Bộ có cung cấp một số tuệ giác cũng như tư tưởng, ý kiến có thể giúp cho sự xuất hiện của Đại thừa. Nhưng những tông phái đó không trở thành Đại thừa. Sau khi Đại thừa được thành lập, những tông phái đó vẫn tiếp tục con đường của họ. Không những các tông phái của Đại Chúng Bộ đóng góp vào việc làm phát sinh và lớn mạnh Phật giáo Đại thừa mà những tông phái của [Trưởng lão bộ] cũng vậy. Trong tình trạng trăm hoa đua nở thì những tông phái của [Trưởng lão bộ] cũng có đóng góp nhiều nguyên liệu, nhiều yếu tố cho sự thành lập Phật giáo Đại thừa. Khi Phật giáo Đại thừa đã xuất hiện và lớn mạnh thì [Trưởng lão bộ], Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và các bộ phái khác vẫn tiếp tục con đường của họ.” Thích Nhất Hạnh, “Chương 5: Chủ trương của những bộ phái phát sinh từ Đại Chúng Bộ” trong Những Con Đường Đưa Về Núi Thấu. <https://langmai.org/tang-kinh-cac-vien-sach/giang-kinh/nhung-con-duong-dua-ve-nui-thuu/chuong-5-chu-truong-cua-nhung-bo-phai-phat-sinh-tu-dai-chung-bo/>